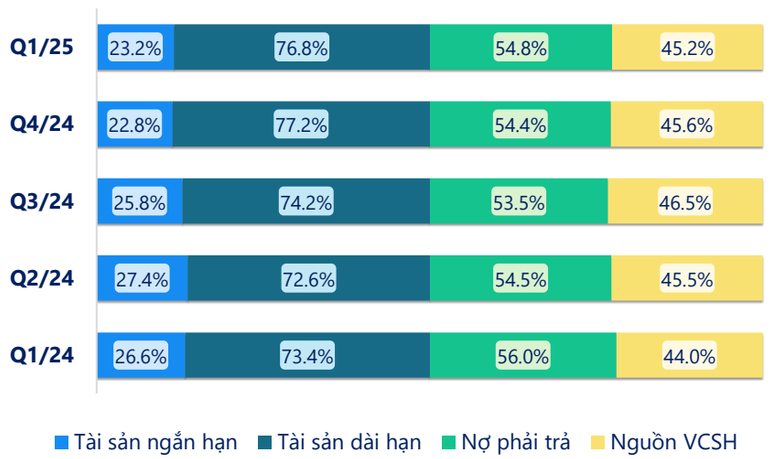
FireAnt

CTCP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (HNX: IDV)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	34,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	35,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	29,858
SL cổ phiếu LH	41,236,777
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35,330
% sở hữu nước ngoài	19.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,414
P/E	13.4
EPS	2,560

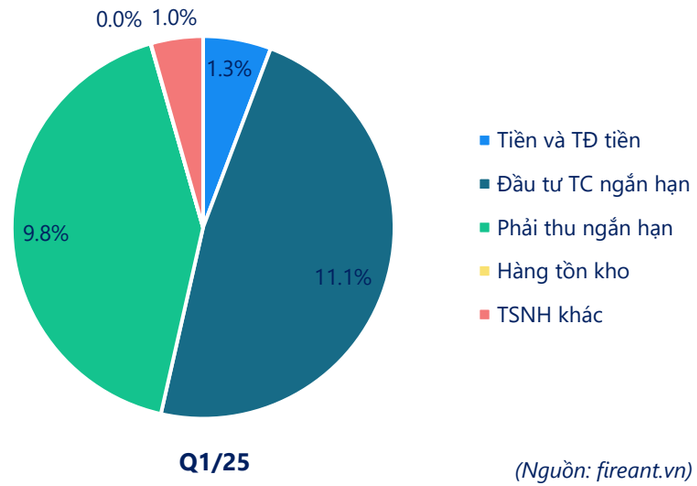
	YTD	1T	3T	6T
IDV	3.7%	5.3%	3.1%	9.9%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



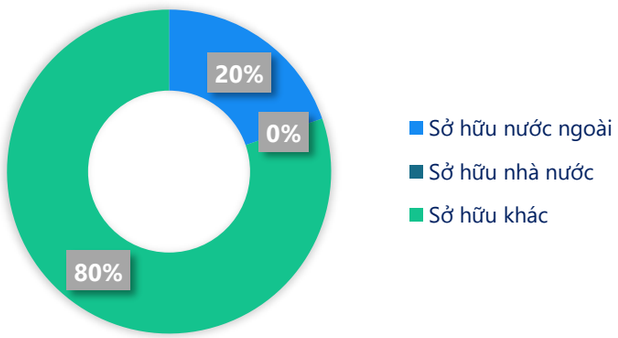
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



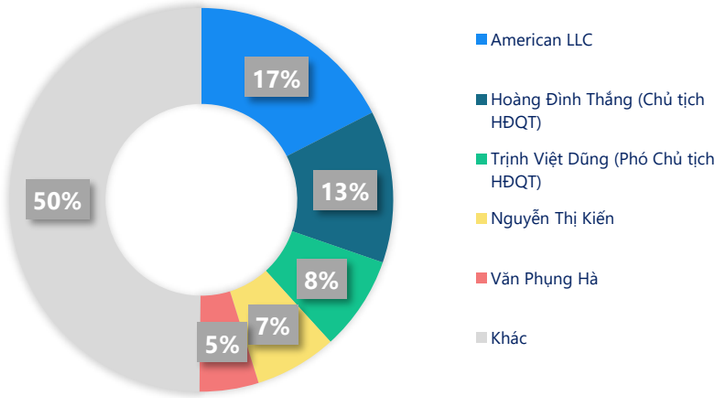
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



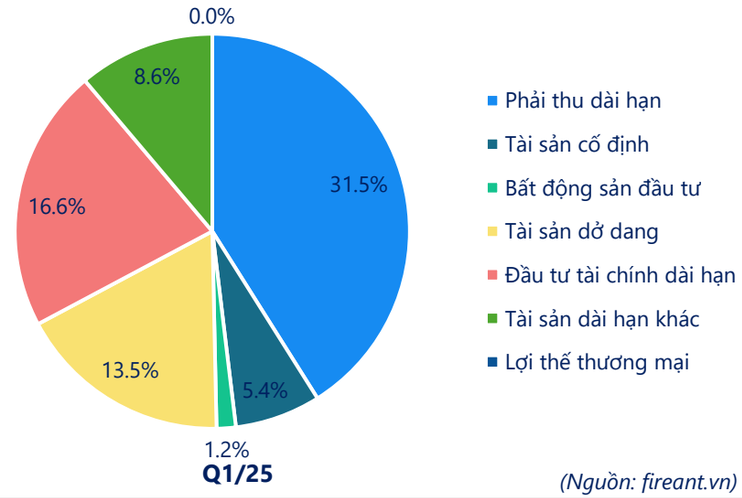
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

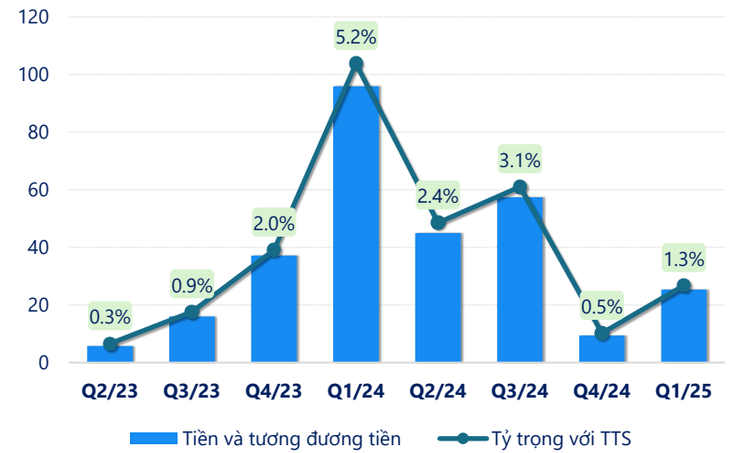


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

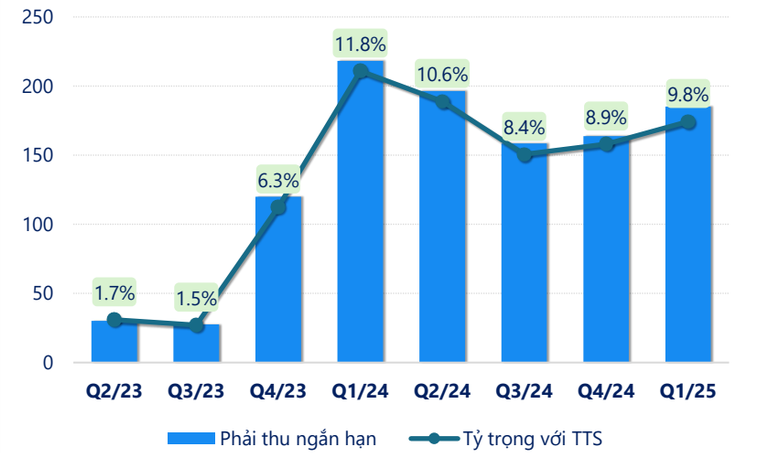
CTCP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (HNX: IDV)

Tiền và tương đương tiền



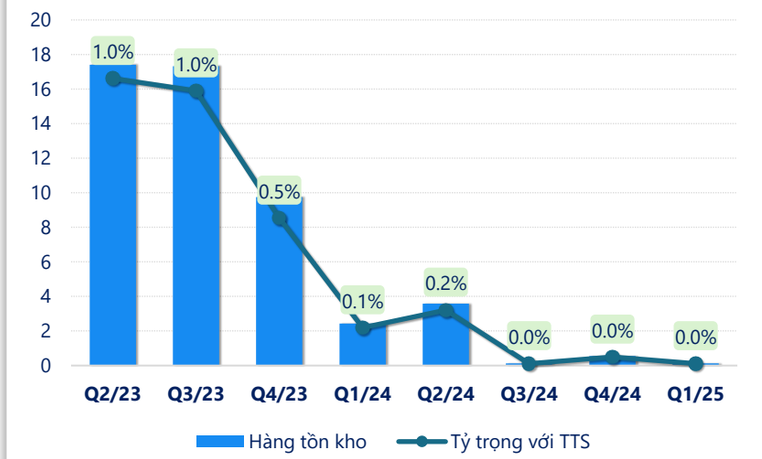
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



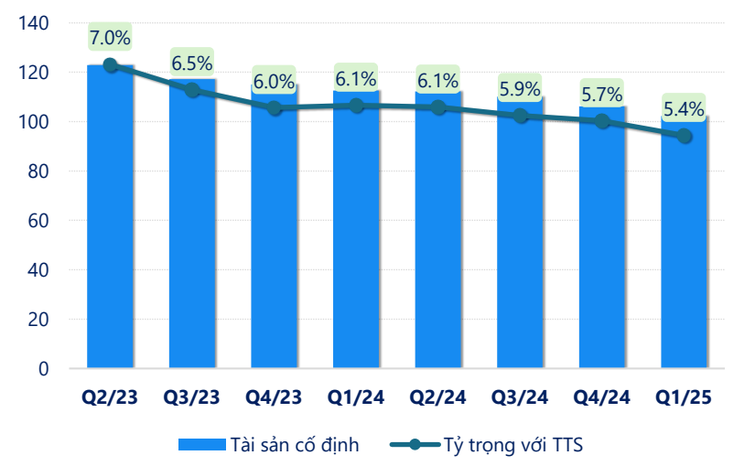
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



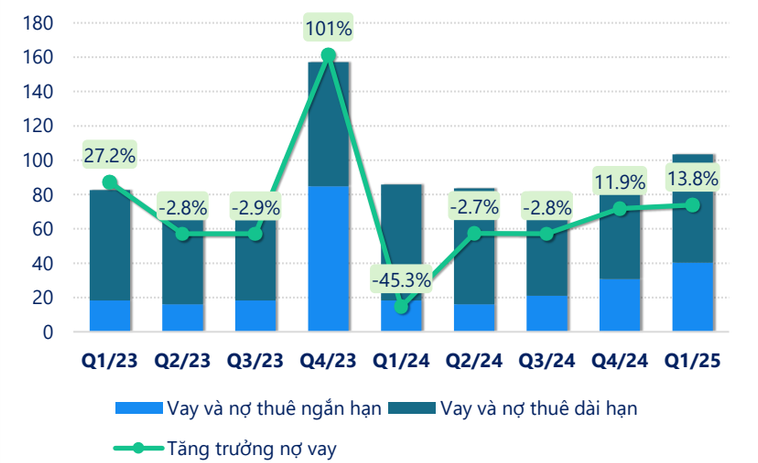
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



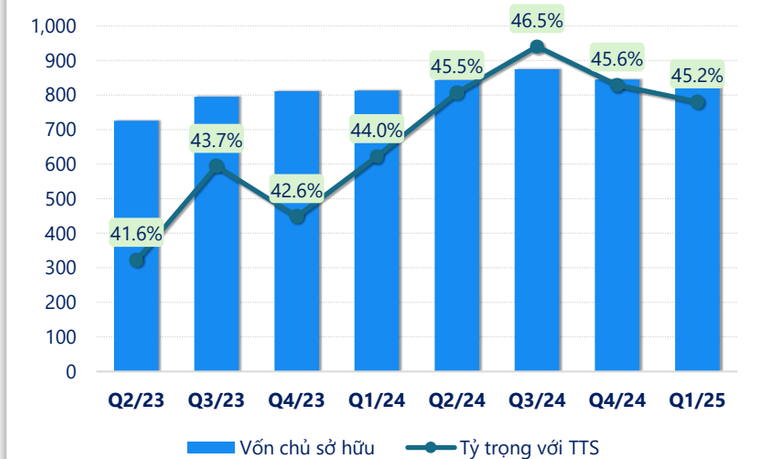
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

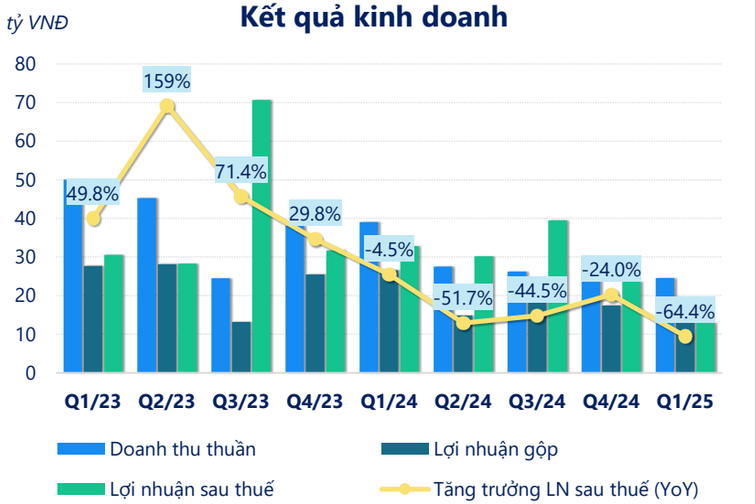


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

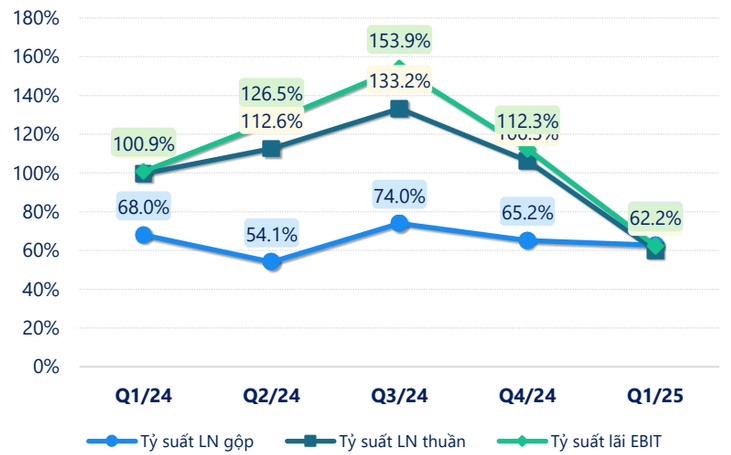
CTCP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (HNX: IDV)

Kết quả kinh doanh



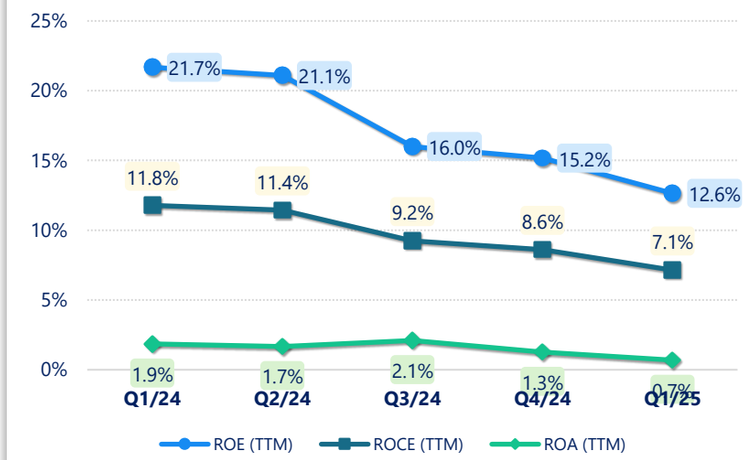
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



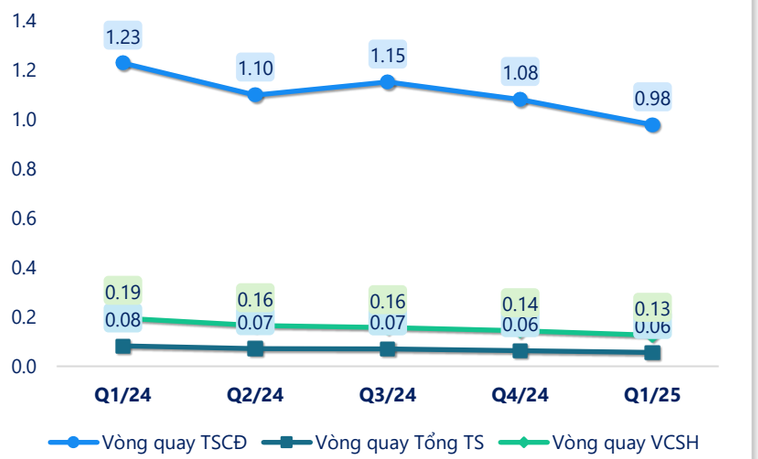
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



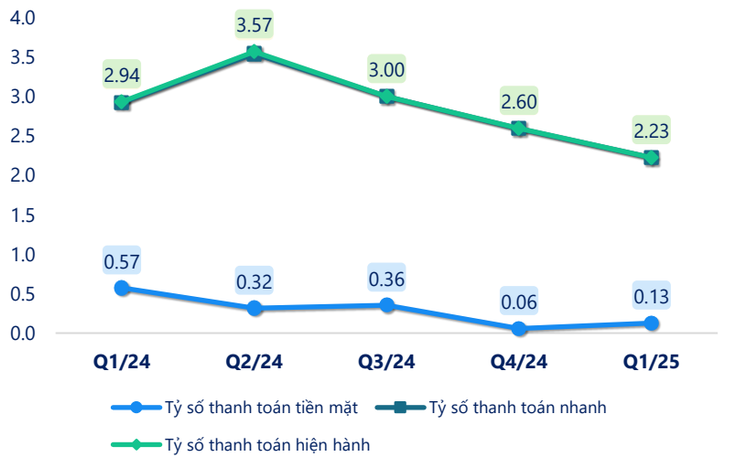
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



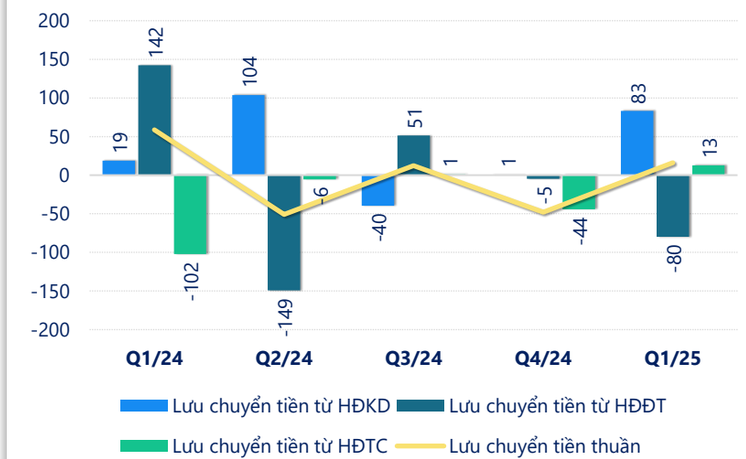
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (HNX: IDV)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,895**	**1,850**	**2.4%**
Tài sản ngắn hạn	441	421	4.5%
Tiền và tương đương tiền	25.3	9.42	169%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	211	238	-11.4%
Phải thu ngắn hạn	185	164	13.0%
Hàng tồn kho	0.13	0.55	-76.7%
Tài sản ngắn hạn khác	19.4	10.0	93.8%
Tài sản dài hạn	**1,455**	**1,429**	**1.8%**
Phải thu dài hạn	597	597	0.0%
Tài sản cố định	102	106	-3.7%
Bất động sản đầu tư	22.8	23.3	-1.9%
Tài sản dở dang	255	225	13.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	314	314	0.2%
Tài sản dài hạn khác	**162**	**164**	**-0.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,038	1,006	3.1%
Nợ ngắn hạn	**198**	**162**	**22.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.3	30.8	30.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.78	6.72	-28.9%
Nợ dài hạn	840	844	-0.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	63.2	60.1	5.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**857**	**844**	**1.5%**
Vốn chủ sở hữu	**857**	**844**	**1.5%**
Vốn điều lệ	412	359	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	39.0	27.5	26.2	26.8	24.6
Giá vốn hàng bán	12.5	12.6	6.82	9.33	9.17
Lợi nhuận gộp	26.5	14.9	19.4	17.5	15.4
Doanh thu HĐTC	9.03	4.85	11.7	16.7	3.43
Chi phí TC	-0.06	0.78	0.47	0.72	-0.63
Chi phí lãi vay	0.22	0.25	0.24	0.29	0.14
LN trong công ty LKLD	8.63	13.9	16.4	0	0.84
Chi phí bán hàng	0.31	0.10	0.08	0.08	0.08
Chi phí QLDN	5.08	1.75	12.0	4.89	5.48
LN thuần từ HĐKD	38.9	31.0	34.9	28.5	14.8
Lợi nhuận khác	0.28	3.59	5.19	1.34	0.40
LN trước thuế	39.1	34.6	40.1	29.8	15.2
Lợi nhuận sau thuế	32.9	30.2	39.5	23.7	12.9
LNST của CĐ cty mẹ	32.9	30.2	38.8	23.7	12.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.8	104	-39.7	0.72	83.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	142	-149	51.3	-4.57	-79.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-102	-5.54	0.87	-44.1	12.6
Tiền đầu kỳ	37.2	95.9	45.0	57.4	9.42
Lưu chuyển tiền thuần	**58.7**	**-50.9**	**12.4**	**-48.0**	**15.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	95.9	45.0	57.4	9.42	25.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic